

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTEC



1/1/2010
T. AM
TC

SỐ GIẤY TỜ	TING KHOẢN
ĐẾN	SỐ: 11.103
	Giờ: Ngày 27 tháng 4 năm 2010

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Quý 1 Năm 2010

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động SXKD
- Lưu chuyển tiền tệ
- Báo cáo tài chính tóm tắt
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 04/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 1 NĂM 2010

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý 31/03/2010	Số đầu năm 01/01/2010
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		906,434,736,932	1,159,727,087,062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		111,537,524,407	369,037,642,295
1. Tiền	111	V.01	111,537,524,407	369,037,642,295
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5,223,166,300	170,309,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,616,192,450	172,616,192,450
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,393,026,150)	(2,307,192,450)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		433,618,315,690	307,943,749,557
1. Phải thu khách hàng	131		346,251,267,967	280,059,300,317
2. Trả trước cho người bán	132		72,900,979,642	12,414,985,260
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14,466,068,081	15,469,463,980
IV. Hàng tồn kho	140		286,274,116,499	267,786,174,908
1. Hàng tồn kho	141	V.04	286,274,116,499	267,786,174,908
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69,781,614,036	44,650,520,302
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		305,600,000	295,776,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,353,057,504	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		68,122,956,532	44,354,744,302
B. Tài sản dài hạn	200		699,468,634,826	612,212,413,745
II. Tài sản cố định	220		188,144,809,861	157,009,126,003
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	103,556,644,863	94,728,157,083
- Nguyên giá	222		143,147,579,548	127,943,391,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39,590,934,685)	(33,215,233,957)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16,856,845,802	17,003,364,575
- Nguyên giá	228		17,992,035,712	17,992,035,712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,135,189,910)	(988,671,137)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	67,731,319,196	45,277,604,345
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	64,662,555,400	64,662,555,400
- Nguyên giá	241		64,662,555,400	64,662,555,400
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		329,085,561,308	325,460,561,308
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		208,692,000,000	208,692,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	138,730,747,899	137,880,747,899
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(18,337,186,591)	(21,112,186,591)
V. Tài sản dài hạn khác	260		117,575,708,257	65,080,171,034



TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý 31/03/2010	Số đầu năm 01/01/2010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	114,221,404,124	59,716,761,949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	3,069,728,133	5,078,833,085
3. Tài sản dài hạn khác	268		284,576,000	284,576,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,605,903,371,758	1,771,939,500,807
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		453,578,247,243	670,780,073,359
I. Nợ ngắn hạn	310		339,513,790,542	478,756,358,846
2. Phải trả người bán	312		111,234,008,096	204,787,000,547
3. Người mua trả tiền trước	313		53,160,744,978	87,306,631,932
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	36,398,571,722	59,903,409,267
6. Chi phí phải trả	316	V.17	66,047,724,415	44,984,686,205
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	65,428,983,289	73,770,245,879
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		11,312,773,538	11,468,594,512
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(4,069,015,496)	(3,464,209,496)
II. Nợ dài hạn	330		114,064,456,701	192,023,714,513
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,952,258,081	2,956,153,581
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		111,112,198,620	189,067,560,932
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1,152,325,124,515	1,101,159,427,448
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,152,325,124,515	1,101,159,427,448
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		184,500,000,000	184,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		569,700,000,000	569,700,000,000
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			664,444,985
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		109,670,678,158	109,670,678,158
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22,110,177,484	22,110,177,484
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		266,344,268,873	214,514,126,821
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		1,605,903,371,758	1,771,939,500,807

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Phước Long

Hà Tiểu Anh

Nguyễn Bá Dương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1/2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	577,002,337,237	389,506,508,690	577,002,337,237	389,506,508,690
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	0	-	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	577,002,337,237	389,506,508,690	577,002,337,237	389,506,508,690
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	509,140,832,572	329,320,980,916	509,140,832,572	329,320,980,916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67,861,504,665	60,185,527,774	67,861,504,665	60,185,527,774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	7,769,589,447	5,849,862,478	7,769,589,447	5,849,862,478
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(2,688,129,731)	23,546,383,466	(2,688,129,731)	23,546,383,466
- Trong đó chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,867,001,197	5,175,251,940	17,867,001,197	5,175,251,940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		60,452,222,646	37,313,754,846	60,452,222,646	37,313,754,846
11. Thu nhập khác	31		8,694,054,929	67,033,755	8,694,054,929	67,033,755
12. Chi phí khác	32		0	57,072,400	0	57,072,400
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,694,054,929	9,961,355	8,694,054,929	9,961,355
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		69,146,277,575	37,323,716,201	69,146,277,575	37,323,716,201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	15,307,030,571	8,292,594,136	15,307,030,571	8,292,594,136
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	2,009,104,952	0	2,009,104,952	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		51,830,142,052	29,031,122,065	51,830,142,052	29,031,122,065

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám Đốc

[Signature]

[Signature]



Hà Tiểu Anh

Nguyễn Bá Dương

Nguyễn Thị Phúc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	5	6	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	69,146,277,575	37,323,716,201	69,146,277,575	37,323,716,201
2. Điều chỉnh cho các khoản					
-Khấu hao TSCĐ	02	6,522,219,501	3,142,538,667	6,522,219,501	3,142,538,667
-Các khoản dự phòng	03	(2,689,166,300)	23,515,005,000	(2,689,166,300)	23,515,005,000
-Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	0	0	0
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7,653,363,779)	(5,841,568,996)	(7,653,363,779)	(5,841,568,996)
-Chi phí lãi vay	06		0	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	65,325,966,997	58,139,690,872	65,325,966,997	58,139,690,872
-Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(202,611,867,134)	(29,456,002,906)	0	(29,456,002,906)
-Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18,487,941,591)	12,351,677,768	(18,487,941,591)	12,351,677,768
-Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(238,210,945,744)	(43,083,902,736)	0	(43,083,902,736)
-Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(54,514,466,175)	7,907,328,623	(54,514,466,175)	7,907,328,623
-Tiền lãi vay đã trả	13	0	0	0	0
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12,735,119,320)	(8,886,564,547)	(12,735,119,320)	(8,886,564,547)
-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5,493,080,195)	(7,517,941,008)	(5,493,080,195)	(7,517,941,008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(466,727,453,162)	(10,545,713,934)	0	(10,545,713,934)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	36,429,982,316	1,572,810,311	36,429,982,316	1,572,810,311
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(850,000,000)	(95,000,000,000)	(850,000,000)	(95,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	165,000,000,000	0	165,000,000,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,656,759,678	5,841,568,996	8,656,759,678	5,841,568,996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	209,236,741,994	(87,585,620,693)	209,236,741,994	(87,585,620,693)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(257,490,711,168)	(98,131,334,627)	(257,490,711,168)	(98,131,334,627)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	369,037,642,295	361,909,341,321	369,037,642,295	361,909,341,321
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9,406,720)	0	(9,406,720)	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	111,537,524,407	263,778,006,694	111,537,524,407	263,778,006,694

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Phúc Long

Hà Tiểu Anh

Nguyễn Bá Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 1 NĂM 2010

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NỘI DUNG	31/03/2010	01/01/2010
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	906,434,736,932	1,159,727,087,062
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111,537,524,407	369,037,642,295
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5,223,166,300	170,309,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	433,618,315,690	307,943,749,557
4	Hàng tồn kho	286,274,116,499	267,786,174,908
5	Tài sản ngắn hạn khác	69,781,614,036	44,650,520,302
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	699,468,634,826	612,212,413,735
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	188,144,809,861	157,009,126,005
	- Tài sản cố định hữu hình	103,556,644,863	94,728,157,083
	- Tài sản cố định vô hình	16,856,845,802	17,003,364,575
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67,731,319,196	45,277,604,345
3	Bất động sản đầu tư	64,662,555,400	64,662,555,400
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	329,085,561,308	325,460,561,308
5	Tài sản dài hạn khác	117,575,708,257	65,080,171,034
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,605,903,371,758	1,771,939,500,807
IV	NỢ PHẢI TRẢ	453,578,247,243	670,780,073,359
1	Nợ ngắn hạn	339,513,790,542	478,756,358,846
2	Nợ dài hạn	114,064,456,701	192,023,714,513
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,152,325,124,515	1,101,159,427,448
1	Vốn chủ sở hữu	1,152,325,124,515	1,101,159,427,448
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	184,500,000,000	184,500,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	569,700,000,000	569,700,000,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	664,444,985
	- Quỹ đầu tư phát triển	109,670,678,158	109,670,678,158
	- Quỹ dự phòng tài chính	22,110,177,484	22,110,177,484
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	266,344,268,873	214,514,126,821
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-

STT	NỘI DUNG	31/03/2010	01/01/2010
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,605,903,371,758	1,771,939,500,807

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ 1	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	577,002,337,237	577,002,337,237
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	577,002,337,237	577,002,337,237
4	Giá vốn hàng bán	509,140,832,572	509,140,832,572
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67,861,504,665	67,861,504,665
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7,769,589,447	7,769,589,447
7	Chi phí tài chính	(2,688,129,731)	(2,688,129,731)
8	Chi phí bán hàng	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,867,001,197	17,867,001,197
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60,452,222,646	60,452,222,646
11	Thu nhập khác	8,694,054,929	8,694,054,929
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	8,694,054,929	8,694,054,929
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69,146,277,575	69,146,277,575
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	15,307,030,571	15,307,030,571
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2,009,104,952	2,009,104,952
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51,830,142,052	51,830,142,052

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Phúc Long


Hà Tiểu Anh




Nguyễn Bá Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

Vốn điều lệ : 184.500.000.000 VNĐ

Trụ sở chính: 194/2 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh :

Thiết kế, xây dựng, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng và kinh doanh du lịch, khách sạn và bất động sản

Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty : xây dựng, thiết kế

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

Tổng số cán bộ, công nhân viên :

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 là: 637 người .

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế độ :

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, và các thuyết minh được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty : Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Sản phẩm dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí liên quan đến công trình theo phương pháp thực tế đích danh. |

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 7 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Phần mềm kế toán	3 năm
Thương hiệu	5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

Xây dựng cơ bản dở dang:

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích sử dụng và cho thuê, thể hiện theo nguyên giá, không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có). Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư khi giá gốc cao hơn giá thị trường tại thời điểm cuối năm tài chính.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Dự phòng trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201 về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập các quỹ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích từ lợi nhuận thuần của Công ty đề xuất bởi Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được thiết lập nhằm giúp công ty xử lý những rủi ro hoặc tổn thất từ hoạt động kinh doanh, hoặc chuẩn bị cho những mất mát hoặc thiệt hại ngoài dự kiến vì những lý do và ảnh hưởng khách quan như hòa hoãn, mất ổn định về kinh tế tài chính của quốc gia hoặc lãnh thổ khác.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ phát triển doanh nghiệp được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này sử dụng để mở rộng doanh nghiệp hoặc đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	31/03/2010	01/01/2010
Tiền mặt	1.747.238.757	1.638.346.473
Tiền gửi ngân hàng	109.790.285.650	367.399.295.822
Các khoản tương đương tiền	0	0
TỔNG CỘNG	111.537.524.407	369.037.642.295

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

		VND	
	Số lượng	31/03/2010	01/01/2010
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		0	165.000.000.000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		7.616.192.450	7.616.192.450
+Cty CP phân đạm & hóa chất đầu khí	45.000	2.542.808.500	2.542.808.500
+Cty CP cao su Đồng Phú	10.550	637.871.300	637.871.300
+Cty CP cao su Hòa Bình	20.950	2.051.942.650	2.051.942.650
+Cty CP sữa Việt Nam ⁽¹⁾	40.000	2.383.570.000	2.383.570.000
Đầu tư ngắn hạn khác		0	0

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.393.026.150)	(2.307.192.450)
TỔNG CỘNG	5.223.166.300	170.309.000.000

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ ba tháng trở lên tại các ngân hàng thương mại.

⁽¹⁾ Công ty tạm thời không ghi nhận giá trị cổ phiếu thưởng mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm từ 20.000 lên 40.000 cổ phiếu khi Công ty CP sữa Việt Nam phát hành cổ phiếu thưởng ngày 15/10/2009 theo tỷ lệ 1:1

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	31/03/2010	01/01/2010
Bên thứ ba	339.266.558.858	273.712.267.952
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số VI.8</i>)	6.984.709.109	6.347.032.365
TỔNG CỘNG	346.251.267.967	280.059.300.317

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	31/03/2010	01/01/2010
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số VI.8</i>)	12.973.464.960	11.858.987.246
Tiền lãi	1.384.297.619	3.502.171.232
Phải thu khác	108.305.502	108.305.502
TỔNG CỘNG	14.466.068.081	15.469.463.980

5. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây dựng chưa hoàn thành. Chi tiết như sau:

	VNĐ	
<i>Công trình</i>	31/03/2010	01/01/2010
Chung cư 381 Bến Chương Dương		17.763.601.780
Le Meridien Saigon	14.041.785.573	
Cao ốc văn phòng Agrex Sài Gòn		9.093.667.040
Cao ốc Carina Plaza	38.194.014.374	36.480.228.095
Công trình Diamond Island	7.546.308.421	23.629.939.494
Cao ốc Everich		8.830.479.581
Cao ốc River Gaden	5.792.831.819	
Công trình Nha Trang Plaza	12.130.588.933	10.635.275.707
Khu căn hộ cao cấp the Kenton	89.499.910.848	78.031.382.018
Tổ hợp Mipec Building	14.346.682.227	
Hyatt Regency Đà Nẵng Resort & Spa	23.129.137.886	25.546.619.016
Văn phòng Ngân hàng Nam á	12.809.298.823	
Khách sạn Quê hương 6	7.047.165.482	14.421.196.160
Cao ốc văn phòng Satra	14.909.143.522	13.693.764.305
Nhà máy nước giải khát Việt Nam	9.638.634.812	
Các công trình khác	37.188.613.779	29.660.021.712
Tổng cộng	286.274.116.499	267.786.174.908

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	31/03/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước ngắn hạn	305.600.000	295.776.000
Thuế GTGT được khấu trừ	1.353.057.504	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	62.736.465.968	37.790.322.695
Tạm ứng cho đội thi công và công nhân viên	5.386.490.564	6.564.421.607
TỔNG CỘNG	69.781.614.036	44.650.520.302

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	6.622.914.940	109.025.164.293	6.640.729.296	5.654.582.511	127.943.391.040
Mua mới	942.158.600	12.154.862.162	1.825.777.300	281.390.446	15.204.188.508
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Số cuối năm	7.565.073.540	121.180.026.455	8.466.506.596	5.935.972.957	143.147.579.548
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(1.070.839.844)	(27.412.016.594)	(3.073.526.470)	(1.658.851.049)	(33.215.233.957)
Khấu hao trong năm	(278.135.355)	(5.400.028.954)	(257.140.538)	(440.395.881)	(6.375.700.728)
Thanh lý, nhượng bán					0
Số cuối năm	(1.348.975.199)	(32.812.045.548)	(3.330.667.008)	(2.099.246.930)	(39.590.934.685)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	5.552.075.096	81.613.147.699	3.567.202.826	3.995.731.462	94.728.157.083
Số cuối năm	6.216.098.341	88.367.980.907	5.135.839.588	3.836.726.027	103.556.644.863

7.2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ				
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Phần mềm kế toán	Thương hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	17.292.537.184	452.193.561	247.304.967	0	17.992.035.712
Mua mới	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Số cuối năm	17.292.537.184	452.193.561	247.304.967	0	17.992.035.712
Giá trị hao mòn LK					
Số đầu năm	(727.623.638)	(213.535.844)	(47.511.655)	0	(988.671.137)
Khấu hao trong năm	(88.227.231)	(37.682.796)	(20.608.746)	0	(146.518.773)
Thanh lý					0
Số cuối năm	(815.850.869)	(251.218.640)	(68.120.401)	0	(1.135.189.910)
Giá trị còn lại:					

Số đầu năm	16.564.913.546	238.657.718	199.793.312	0	17.003.364.575
Số cuối năm	16.476.686.315	200.974.921	179.184.566	0	16.856.845.802

7.3. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	31/03/2010	01/01/2010
Văn phòng Công ty (Cotecons Plaza)	65.398.057.076	43.711.458.920
Nhà kho Bình Dương	2.333.262.120	1.566.145.425
TỔNG CỘNG	67.731.319.196	45.277.604.345

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ	
	31/03/2010	01/01/2010
Quyền sử dụng đất	64.662.555.400	64.662.555.400
TỔNG CỘNG	64.662.555.400	64.662.555.400

Đây là chi phí mua các Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định của các lô đất tại số 109/8A, 236/2 và 236/6 đường Điện Biên Phủ, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty có kế hoạch xây dựng tòa nhà văn phòng cho thuê.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định tại ngày 31 tháng 03 năm 2010. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin rằng giá trị đánh giá lại sẽ cao hơn so với giá trị ghi sổ của những tài sản này.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	31/03/2010	01/01/2010
Đầu tư vào công ty liên kết	208.692.000.000	208.692.000.000
Đầu tư dài hạn khác	138.730.747.899	137.880.747.899
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>36.002.000.000</i>	<i>36.002.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>102.728.747.899</i>	<i>101.878.747.899</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(18.337.186.591)	(21.112.186.591)
<i>Các công ty liên kết</i>	<i>(912.186.591)</i>	<i>(912.186.591)</i>
<i>Đầu tư cổ phiếu dài hạn</i>	<i>(17.425.000.000)</i>	<i>(20.200.000.000)</i>
GIÁ TRỊ THUẦN	329.085.561.308	325.460.561.308

9.1. Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư thực tế của Công ty vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 như sau:

	VNĐ			
	31/03/2010		01/01/2010	
	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt	37.00	131.052.000.000	37.00	131.052.000.000

Liên Á – Phú Hưng Gia				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	20.16	20.160.000.000	20.16	20.160.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng Trọng ⁽²⁾	50.00	18.000.000.000	36.00	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển An Phố Đông	25.00	17.000.000.000	25.00	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Phú Gia An	39.00	11.620.000.000	39.00	11.620.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia ⁽³⁾	30.00	6.000.000.000	30.00	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam ⁽⁴⁾	26.13	4.860.000.000	26.13	4.860.000.000
TỔNG CỘNG		208.692.000.000		208.692.000.000

⁽²⁾ Công ty mua lại 50% vốn cổ phần (không nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Hiện nay công ty mới trả cho người bán 18.000.000.000 VNĐ trong tổng số 100.000.000.000 VNĐ phải trả.

⁽³⁾ Các bên góp vốn điều lệ theo tiến độ. Hiện nay công ty mới góp vốn 6.000.000.000 VNĐ trong tổng số 11.400.000.000 VNĐ vốn phải góp.

⁽⁴⁾ Công ty không ghi nhận trị giá cổ phiếu thưởng mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm từ 486.000 lên 729.000 cổ phiếu khi công ty Uy Nam phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo tỷ lệ 2:1 (căn cứ Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp)

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Liên Á – Phú Hưng Gia (“Việt Liên Á”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103006721 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2007. Hoạt động chính của Việt Liên Á là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia (“Phú Hưng Gia”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 10 năm 2005. Hoạt động chính của Phú Hưng Gia là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quảng Trọng (“Quảng Trọng”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 49030000474 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007. Hoạt động chính của Quảng Trọng là mua bán nguyên liệu, thiết bị ngành dầu khí.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển An Phố Đông (“An Phố Đông”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103008340 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2007. Hoạt động chính của An Phố Đông là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng, công nghiệp và quản lý dự án.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia (“Triệu Hưng Gia”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 1 năm 2008. Hoạt động chính của Triệu Hưng Gia là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp, kinh doanh bất động sản và quản lý dự án.

Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Phú Gia An (“Phú Gia An”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103006924 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2007. Hoạt động chính của Phú Gia An là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam (“Uy Nam”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2006. Hoạt động chính của Uy Nam là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

9.2. Đầu tư dài hạn khác

	VNĐ	
	31/03/2010	01/01/2010
<i>Đầu tư vào Công ty cổ phần</i>		
Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư I.P.A	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Phát	10.800.000.000	10.800.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp số 5	202.000.000	202.000.000
<i>Cho vay</i>		
Công ty Cổ phần Vitaly	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Gia An (Thuyết minh số VI.8)	31.322.000.000	30.472.000.000
<i>Góp vốn dự án 53-55 Bà huyện Thanh Quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia (Thuyết minh số VI.8)	66.406.747.899	66.406.747.899
TỔNG CỘNG	138.730.747.899	137.880.747.899

9.3.1 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

	VNĐ	
	31/03/2010	01/01/2010
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	(18.337.186.591)	(21.112.186.591)
TỔNG CỘNG	(18.337.186.591)	(21.112.186.591)

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC :

	VNĐ	
	31/03/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước dài hạn:		
+ Công cụ, dụng cụ phục vụ cho xây dựng	114.221.404.124	59.716.761.949
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	3.069.728.133	5.078.833.085
Tài sản dài hạn khác	284.576.000	284.576.000
TỔNG CỘNG	117.575.708.257	65.080.171.034

11. NỢ NGẮN HẠN

11.1 Phải trả người bán:

	VNĐ	
	31/03/2010	01/01/2010
Các bên liên quan (Thuyết minh số VI.8)	2.198.476.770	20.586.683.382
Bên thứ ba	109.035.531.326	184.200.317.165
TỔNG CỘNG	111.234.008.096	204.787.000.547

11.2 Người mua trả tiền trước:

	VNĐ	
	31/03/2010	01/01/2010

Người mua trả tiền trước cho các công trình	53.160.744.978	87.306.631.932
TỔNG CỘNG	53.160.744.978	87.306.631.932

11.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND	
	31/03/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	0	24.061.034.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.998.865.692	33.426.821.107
Thuế thu nhập cá nhân	399.706.030	2.415.553.215
Thuế xuất nhập khẩu	0	0
Thuế khác (thuế môn bài)	0	0
TỔNG CỘNG	36.398.571.722	59.903.409.267

11.4 Chi phí phải trả

	VND	
	31/03/2010	01/01/2010
Chi phí các công trình xây dựng	66.047.724.415	44.984.686.205
Khác		
TỔNG CỘNG	66.047.724.415	44.984.686.205

11.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	VND	
	31/03/2010	01/01/2010
Phải trả các đối tượng xây dựng	17.227.726.546	24.819.124.344
Phải trả khác	48.201.256.743	48.951.121.535
TỔNG CỘNG	65.428.983.289	73.770.245.879

11.6 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2010	01/01/2010
Chi phí bảo hành theo công trình	11.312.773.538	11.468.594.512
TỔNG CỘNG	11.312.773.538	11.468.594.512

11.7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/03/2010	01/01/2010
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.069.015.496)	(3.464.209.496)
TỔNG CỘNG	(4.069.015.496)	(3.464.209.496)

(*) Sửa đổi mã chỉ tiêu 431-“Quỹ khen thưởng, phúc lợi” thành mã số 323 trên bảng cân đối kế toán theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Tại ngày 31/12/2009, vốn Chủ sở hữu thay đổi (tăng 3.464.209.496 VND) và nợ ngắn hạn thay đổi số tương ứng (giảm 3.464.209.496 VND) nhưng Nguồn vốn không đổi.

12. NỢ DÀI HẠN

	31/03/2010	01/01/2010
Doanh thu chưa thực hiện	111.112.198.620	189.067.560.932
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.952.258.081	2.956.153.581
TỔNG CỘNG	114.064.456.701	192.023.714.513

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Số dư đầu năm	120.000	565.200	0	84.670	14.901	14.681	96.631	898.083
Phát hành CP	4.500	4.500						9.000
- Lợi nhuận thuần trong năm							228.100	228.100
Trích lập các quỹ				25.000	7.209	7	(32.216)	0
- Sử dụng quỹ						(18.152)		(18.152)
- Cổ tức	60.000						(78.000)	(18.000)
CL tỷ giá			664					
Số dư cuối năm	184.500	569.700	664	109.670	22.110	(3.464)	214.515	1.097.695
Quý 1 Năm nay								
Số dư đầu năm	184.500	569.700	664	109.671	22.110	(3.464)	214.515	1.097.695
- KC mã tài khoản						3.464		3.464
- Lợi nhuận thuần trong năm							51.830	51.830
- Cổ tức								
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(664)					(664)
Số dư cuối năm	184.500	569.700	0	109.671	22.110	0	266.345	1.152.325

13.2 Cổ phiếu

	31/03/2010	01/01/2010
	Số cổ phần	Số cổ phần
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	18.450.000	18.450.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	18.450.000	18.450.000
Cổ phiếu phổ thông	18.450.000	18.450.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.450.000	18.450.000
Cổ phiếu phổ thông	18.450.000	18.450.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Quý 1/2010	Quý 1/2009
Doanh thu hoạt động xây dựng	577.002.337.237	389.506.508.690
TỔNG CỘNG	577.002.337.237	389.506.508.690

2 Giá vốn hàng bán

	VNĐ	
	Quý 1/2010	Quý 1/2009
Giá vốn hoạt động xây dựng	509.140.832.572	329.320.980.916
TỔNG CỘNG	509.140.832.572	329.320.980.916

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Quý 1/2010	Quý 1/2009
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.456.986.065	5.811.093.996
Lãi cho vay	1.114.477.714	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	81.900.000	30.475.000
Khác	116.225.668	8.293.482
TỔNG CỘNG	7.769.589.447	5.849.862.478

4 Chi phí hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Quý 1/2010	Quý 1/2009
Lãi tiền vay		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.689.166.300)	23.515.005.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.036.569	31.378.466
TỔNG CỘNG	(2.688.129.731)	23.546.383.466

5 Thu nhập khác và chi phí khác :

	VNĐ	
	Quý 1/2010	Quý 1/2009
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	3.624.928.366	
Khác	5.069.126.563	67.033.755
	8.694.054.929	67.033.755
Chi phí khác		
Khác	0	57.072.400
	0	
GIÁ TRỊ THUẦN	8.694.054.929	9.961.355

6 Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 25 % thu nhập chịu thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	VNĐ	
	Quý 1/2010	Quý 1/2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.146.277.575	37.323.716.201
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế)	200.164.514	23.402.494.118
Các khoản điều chỉnh giảm (lãi đầu tư vào đơn vị khác)	81.900.000	30.475.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	69.264.542.089	60.695.735.319
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN ước tính phải nộp	17.316.135.522	15.173.933.830
Thuế TNDN được giảm trừ		6.881.339.694
Thuế TNDN hoãn lại	(2.009.104.952)	
TỔNG CỘNG THUẾ PHẢI NỘP	15.307.030.571	8.292.594.136

(*) Khoản thuế TNDN của Quý 1 sẽ được trừ phần thuế TNDN của phần doanh thu nhận trước đã ghi nhận và tính thuế trong năm 2009 nay đã thực hiện trong quý 1/2010.

7 Chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong quý báo cáo và quý 1 năm trước như sau:

	VNĐ	
	Quý 1/2010	Quý 1/2009
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		0
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.009.104.952)	0
TỔNG CỘNG	(2.009.104.952)	0

8 Nghiệp vụ với các bên liên quan :

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VNĐ			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Chi phí xây dựng	52.261.217.411
		Mua nguyên vật liệu	33.380.204.794
		Cổ tức được chia	0
Công ty Cổ phần Đầu tư	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	66.119.979.079

Xây dựng Uy Nam		Cổ tức được chia	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Liên Á – Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Góp vốn	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Phú Gia An	Công ty liên kết	Góp vốn Cho vay	0 850.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (phải trả)</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Thu tiền thi công, cho thuê, bảo trì, vận chuyển thiết bị	6.932.438.509
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam	Công ty liên kết	Cho thuê, bảo trì, vận chuyển thiết bị	52.270.600
			<u>6.984.709.109</u>
<i>Các khoản phải thu khác</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Phú Gia An	Công ty liên kết	Lãi cho vay	9.793.472.295
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Lãi cho vay	3.179.992.665
			<u>12.973.464.960</u>
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Góp vốn dự án	66.406.747.899
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Phú Gia An	Công ty liên kết	Cho vay	31.322.000.000
			<u>97.728.747.899</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	1.454.928.050
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	743.548.720
			<u>2.198.476.770</u>

VII. THÔNG TIN KHÁC :

I. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên lần 6 năm 2010 ngày 15/04/2010 thông qua :

1/ Phương án tăng vốn điều lệ từ 184,5 tỷ đồng lên 317,7 tỷ đồng theo hai hình thức:

-Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu : tỷ lệ 3:2 từ nguồn thặng dư vốn

-Phát hành cổ phiếu bán ưu đãi cho CB CNV công ty : số lượng 1.020.000 cổ phiếu với giá 40.000 đồng/cổ phiếu.

2/ Phân chia các quỹ:

+ Quỹ dự phòng tài chính	:	11.404.995.636
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	:	22.809.991.273

+ Quỹ đầu tư phát triển	:	92.239.965.094
3/ Trả cổ tức năm 2009:		
+ Trả đợt 1 (10% vốn điều lệ 180 tỷ)	:	18.000.000.000 (đã trả)
+ Trả cổ tức đợt 2 (10% vốn điều lệ 184,5 tỷ)	:	18.450.000.000

2. **Giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 1/2010:**

Chỉ tiêu	Quý 1/2010	Quý 1/2009	Tăng trưởng (%)
Lợi nhuận sau thuế	51.830.142.052	29.031.122.065	79%

Nguyên nhân:

1/ Doanh thu Quý 1 năm 2010 tăng so với năm 2009:

Quý 1/2009 : 389.506.508.690 VNĐ

Quý 1/2010 : 577.002.337.237 VNĐ

→ Doanh thu xây lắp tăng trưởng 48%

2/ Chi phí tài chính Quý 1 năm 2010 giảm:

Quý 1/2009 : 23.546.383.466 (Trích lập dự phòng đầu tư CK)

Quý 1/2010 : (2.688.129.731) (Hoàn nhập dự phòng đầu tư)

Người lập

Nguyễn Thị Phúc Long

Kế toán trưởng

Hà Tiểu Anh

TP. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Dương

Nguyễn Thị Phúc Long

Hà Tiểu Anh